

Nhận diện cấu trúc kinh tế Việt Nam dưới góc độ phân tích cấu trúc sản phẩm ngành công nghiệp

NGUYỄN TẤN PHÁT

Tăng trưởng dài hạn trong gần 2 thập niên qua ở Việt Nam góp phần thúc đẩy kinh tế tiến bộ đáng kể, nhưng vòng luẩn quẩn xuất hiện ngày càng lớn và rõ nét như nhập siêu, đồng nội tệ ngày càng mất giá, lạm phát tăng cao và lãi suất ngân hàng luôn ở mức cao ngay cả nền kinh tế suy thoái..., tức là các yếu tố vĩ mô của nền kinh tế thiếu ổn định và sức cạnh tranh của nền kinh tế mong manh, cho thấy cấu trúc kinh tế thiếu bền vững. Thực tế đó đòi hỏi phải nhận diện cấu trúc kinh tế của Việt Nam hiện nay, đưa ra phương hướng tái cấu trúc kinh tế giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Bài viết này góp phần nhận diện cấu trúc kinh tế của Việt Nam giai đoạn 1995 - 2010 qua phân tích cấu trúc sản phẩm ngành công nghiệp.

1. Cấu trúc sản phẩm

Cấu trúc sản phẩm phản ánh nguồn gốc của các yếu tố cấu thành sản phẩm; tỷ lệ các yếu tố cấu thành sản phẩm và giá trị gia tăng gộp so với tổng giá trị ban đầu của các yếu tố sản xuất.

Thứ nhất, cấu trúc sản phẩm khi được xem xét dưới góc độ nguồn gốc của các yếu tố cấu thành sản phẩm sẽ phản ánh nội lực của nền kinh tế và khả năng cung ứng các nguồn lực của nền kinh tế cho sản xuất bao gồm nguyên liệu, công nghiệp phụ trợ, qua đó sẽ cho thấy khả năng sản xuất thật sự của nền kinh tế và mức độ tự chủ của nền kinh tế.

Thứ hai, cấu trúc sản phẩm xét dưới góc độ tỷ lệ các yếu tố cấu thành sản phẩm sẽ cho thấy mức đóng góp về các hàm lượng kỹ thuật công nghệ, lao động, vốn trong việc tạo ra sản phẩm. Tỷ lệ các yếu tố cấu thành sản phẩm sẽ phản ánh khả năng của nền kinh tế trong việc tạo ra sản phẩm theo thiên hướng nào: thâm dụng lao động, thâm dụng vốn hay thâm dụng khoa học công nghệ. Phân tích tỷ lệ các yếu tố cấu thành sản phẩm của các doanh nghiệp sản xuất sẽ nhận biết nền kinh tế đang vận hành theo

chiều khai thác các thế mạnh sẵn có ở giai đoạn nào của tiến trình phát triển: (i) nếu là các sản phẩm có tỷ lệ cao về nguyên liệu thô trong nước, thâm dụng nhiều lao động ở các lĩnh vực nông nghiệp như gạo, cà phê, hạt tiêu, hải sản, hoặc là dệt may, giày da, sản phẩm gỗ, dầu thô là những thế mạnh sẵn có gắn với khai thác đơn giản và giá trị thấp phản ánh giai đoạn tiền cất cánh của nền kinh tế; (ii) nếu các sản phẩm có tỷ lệ công nghệ, hàm lượng chất xám cao, lượng vốn lớn phản ánh sự phát triển, có khả năng cạnh tranh của nền kinh tế và ở giai đoạn cất cánh.

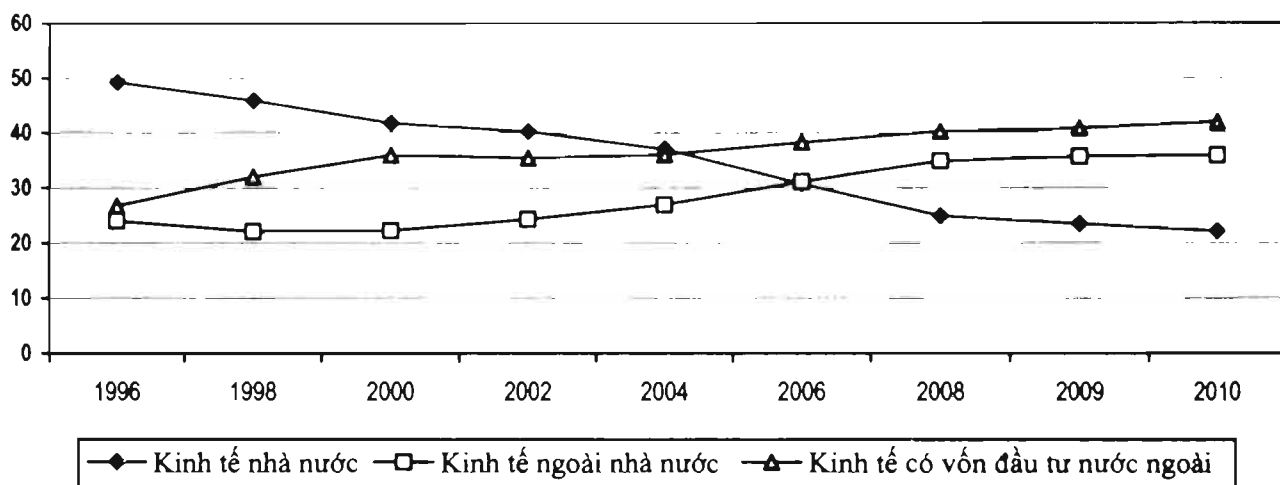
Thứ ba, cấu trúc sản phẩm xét dưới góc độ giá trị gia tăng gộp so với tổng giá trị ban đầu của các yếu tố đầu vào nói lên tầm nhìn của các nhà sản xuất trong việc lựa chọn ngành nghề sản xuất, mức độ khoa học công nghệ và hiệu quả trong việc sử dụng nguồn lực. Cấu trúc sản phẩm theo hướng này sẽ hình thành một nền kinh tế có sức cạnh tranh cao về sản phẩm, có bước đột phá về công nghệ và là một nền kinh tế có giá trị cao. Đây là cấu trúc kinh tế của những khu

Nguyễn Tấn Phát, TS., Trường đại học Kinh tế - luật, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

vực đặc thù của các quốc gia rộng lớn và những nước có trình độ phát triển kinh tế cao. Hướng xây dựng cấu trúc kinh tế theo dạng này luôn tạo nên thế chủ động trong cạnh tranh và nâng cao giá trị của nền kinh tế. Đây cũng là tiêu chí để đánh giá cấu trúc kinh tế theo hướng dài hạn phản ánh thực chất sức mạnh của nền kinh tế và sức cạnh tranh của các doanh nghiệp. Bản thân cấu trúc sản phẩm và sự chuyển dịch của cấu trúc sản phẩm cũng đủ để phản ánh cơ cấu của nền kinh tế.

2. Phân tích cấu trúc sản phẩm ngành

HÌNH 1: Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh năm 1994 phân theo thành phần kinh tế



Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của Tổng cục Thống kê (2010).

Hình 1 phản ánh cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế trong ngành sản xuất công nghiệp giai đoạn 1996 – 2010, cho thấy sự tham gia ngày càng tăng của thành phần kinh tế ngoài nhà nước và ngày càng giảm tỷ trọng của kinh tế nhà nước, trong khi thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài vẫn chiếm một tỷ trọng lớn. Cơ cấu này chỉ phản ánh xu hướng tham gia đầu tư vào nền kinh tế của các thành phần kinh tế, nhưng chưa nói lên chất lượng sản phẩm như thế nào, tức là chưa thể hiện cấu trúc ngành sản phẩm công nghiệp.

(i) Trường hợp kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có tỷ trọng lớn trong ngành sản xuất công nghiệp nói lên sự thắng thế trong lĩnh vực công nghiệp của các doanh nghiệp nước ngoài, chứ chưa nói lên chất lượng của sản

công nghiệp giai đoạn 1995 - 2010

Một cách tổng quát để đánh giá sự tăng trưởng và phát triển kinh tế, các nhà kinh tế thường xem xét theo sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế: (i) ngành (dịch vụ, công nghiệp, nông nghiệp), (ii) thành phần kinh tế (kinh tế nhà nước, kinh tế ngoài quốc doanh, kinh tế đầu tư nước ngoài), (iii) vùng kinh tế. Theo tác giả, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế không có ý nghĩa nhiều để chỉ dẫn cấu trúc sản phẩm ngành công nghiệp – một thước đo quan trọng để phản ánh trình độ phát triển và hình thành cấu trúc nền kinh tế.

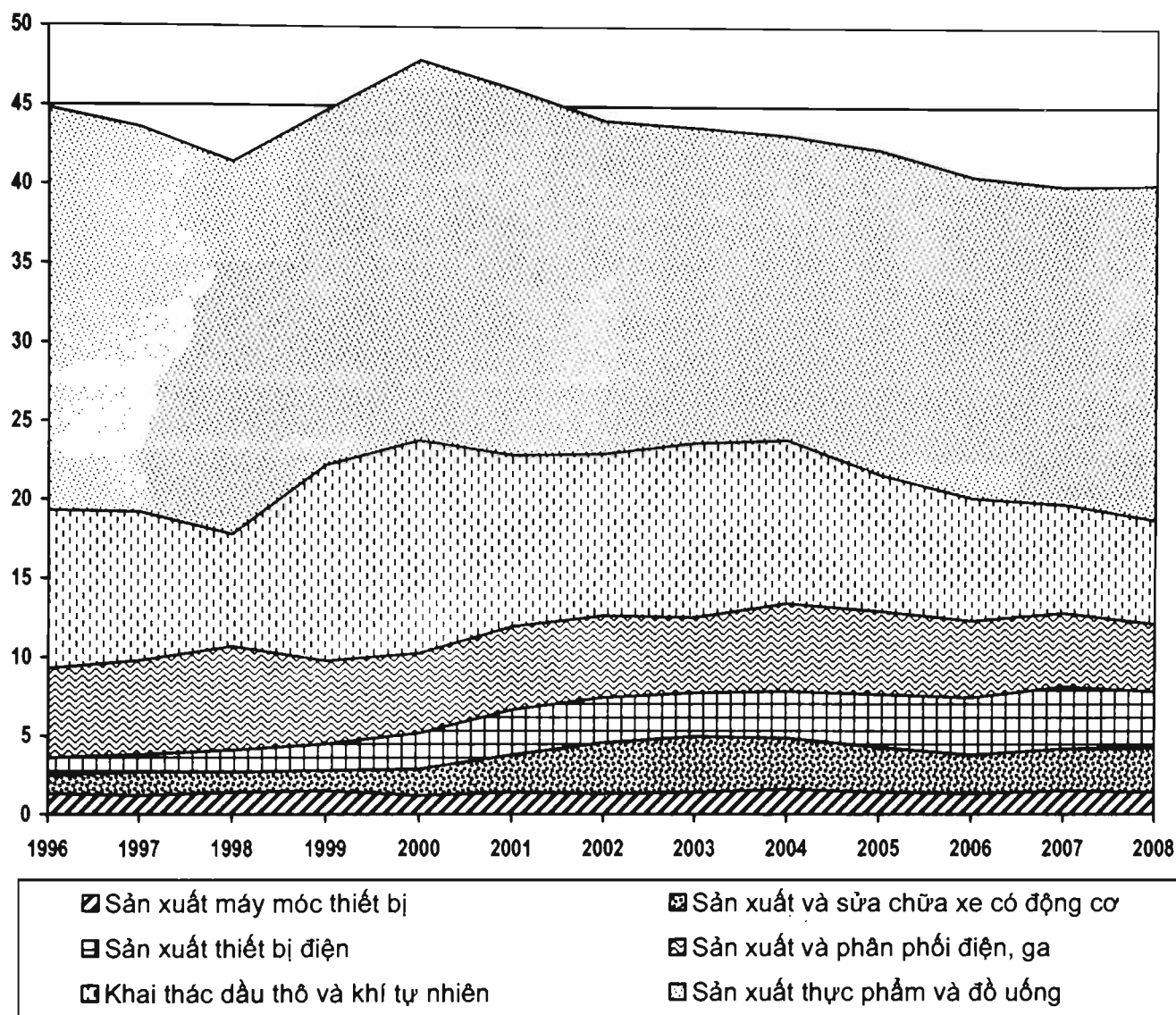
phẩm công nghiệp đó ra sao: có chất lượng hay không? Chúng loại sản phẩm gì? Công nghệ đang được khai thác hiện nay ra sao, đứng hàng thứ mấy trên thế giới? ...

(ii) Trường hợp kinh tế ngoài nhà nước có tỷ trọng gia tăng cho thấy tư nhân có tham gia đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp nhưng không thể hiện được chất lượng sản phẩm công nghiệp, chúng loại sản phẩm, công nghệ sử dụng nào...

(iii) Trường hợp kinh tế nhà nước có tỷ trọng giảm không có nghĩa là nền kinh tế có tính cạnh tranh cao, Nhà nước để thị trường tự điều tiết, bởi vì một số sản phẩm công nghiệp như sản xuất điện, sản xuất than, khoáng sản, dầu khí... vẫn do một số tập đoàn công nghiệp nhà nước kiểm soát và độc quyền,

chưa kể trình độ công nghệ và quản lý tài sản, vốn, và chất lượng sản phẩm như thế nào.

HÌNH 2: Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành công nghiệp



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2010), *Công nghiệp*,

<http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=391&idmid=3&ItemID=10242>, ngày truy cập 26-10-2010.

Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp ở hình 2 cho thấy giá trị công nghiệp của Việt Nam trong 15 năm qua chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên (dầu thô và khí tự nhiên) dao động khoảng 10%, sản xuất thực phẩm, đồ uống luôn chiếm một tỷ trọng áp đảo hơn 20%. Các sản phẩm mang tính công nghiệp thực sự chiếm một tỷ trọng rất nhỏ như sản xuất máy móc thiết bị chiếm tỷ trọng khoảng 1,3%, thiết bị điện khoảng 3%, các sản phẩm tái chế chỉ 0,1%, sản xuất và sửa chữa xe, động cơ khoảng 2-3%, sản xuất

radio, ti vi, thiết bị truyền thông ngày càng giảm tỷ trọng từ khoảng 2,6% giai đoạn 1996 – 2000 đến năm 2008 còn 1,9%, sản xuất và phân phối điện, ga chỉ dao động ở mức 5%. Bức tranh về cơ cấu giá trị sản xuất ngành công nghiệp cho thấy nền công nghiệp lạc hậu và không có sự phát triển về số lượng và chất lượng. Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của Việt Nam dựa vào khai thác tài nguyên thô, lợi thế tự nhiên về sản phẩm nông nghiệp và sử dụng nhiều lao động.

BẢNG 1. Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của Việt Nam giai đoạn 1995 - 2009

Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu	Đơn vị tính	1995	2000	2005	2009 (sơ bộ)
Than sạch	Nghìn tấn	8.350	11.609	34.093	43.715
Dầu thô khai thác (đầu tư nước ngoài)	Nghìn tấn	7.620	16.291	18.519	16.300
Khí tự nhiên ở dạng khí (Nhà nước)	Triệu m ³		1.596	6.440	8.010
Quặng titan 52% TiO ₂	Nghìn tấn		134,5	404,9	619,6
Đá khai thác	Nghìn m ³	10.657	22.169	70.836	135.091
Vôi	Nghìn tấn	1.041	1.156,1	1.737,3	1.538,3
Cát, sỏi	Nghìn m ³	14.363	33.273	66.444	65.767
Muối	Nghìn tấn	689	590	898	718
Quặng apatít	Nghìn tấn		785	1.024,2	1.896
Thủy sản đóng hộp	Tấn		7.381	37.469	67.000
Thủy sản ướp đông	Nghìn tấn		177,7	681,7	1.131,6
Rau quả hộp	Tấn	12.784	11.438	72.789	95.612
Dầu thực vật tinh luyện	Nghìn tấn	38.612	280,1	397,2	588,5
Bột ngọt (đầu tư nước ngoài)	Nghìn tấn	65	454,4	244,7	204,4
Gạo xay xát	Nghìn tấn	15.582	22.225	28.429	34.965
Chè chế biến	Tấn	24.239	70.129	127.236	201.065
Rượu mùi và rượu trắng	Nghìn lít	51.379	124.166	221.096	377.918
Bia	Triệu lít	465	779,1	1.460,6	2.013
Nước khoáng	Triệu lít		150,8	247,2	318,7
Nước tinh khiết	Triệu lít		27,9	328,3	1.052
Thuốc lá	Triệu bao	2.147	2.835,8	4.484,7	4.878
Sợi	Tấn	59.222	129.890	259.245	396.845
Len đan	Tấn	1.165	2.683	2.983	6.766
Vải lụa	Triệu m ²	263	356,4	560,8	1.087,2
Vải màn sợi bông (ngoài nhà nước)	Nghìn m	46.116	29.974	33.915	24.072
Khăn mặt, khăn tắm	Triệu cái	276	430,6	720,9	760,3
Quần áo may sẵn	Triệu cái	171,9	337	1.010,8	2.290
Da cứng	Tấn	18	97	3.905	15.137
Da mềm	Nghìn bì	1.383	4.806	21.433	31.443
Giày thể thao	Nghìn đôi		109.219	240.790	278.428
Giày vải	Nghìn đôi	22.199	32.391	34.151	52.938

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2010).

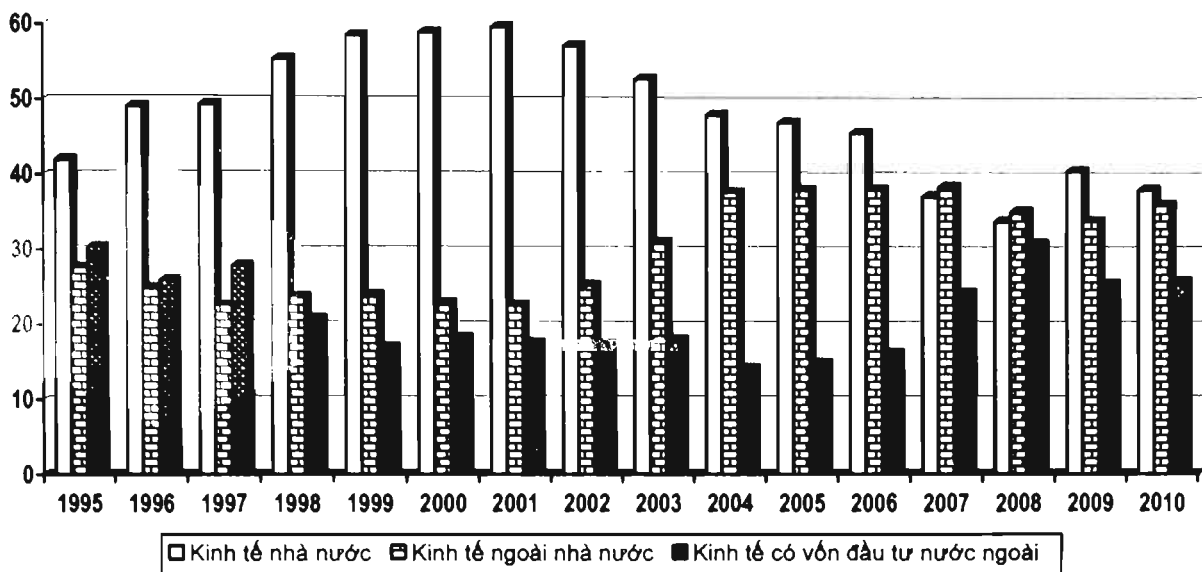
Đầu tư của Nhà nước giai đoạn 1995-2010 cho thành phần kinh tế nhà nước luôn cao hơn kinh tế ngoài nhà nước và kinh tế có

vốn đầu tư nước ngoài, nhưng sản phẩm ngành công nghiệp vẫn xoay quanh công nghiệp khai thác tài nguyên, sản xuất thực

phẩm và đồ uống, dệt may tương tự như các thành phần kinh tế khác (xem hình 5), tức chưa thể hiện vai trò chủ đạo của nền kinh

tế trong việc tạo những bước đột phá công nghiệp, dẫn dắt nền kinh tế phát triển vững mạnh.

HÌNH 3. Cơ cấu vốn đầu tư theo thành phần kinh tế

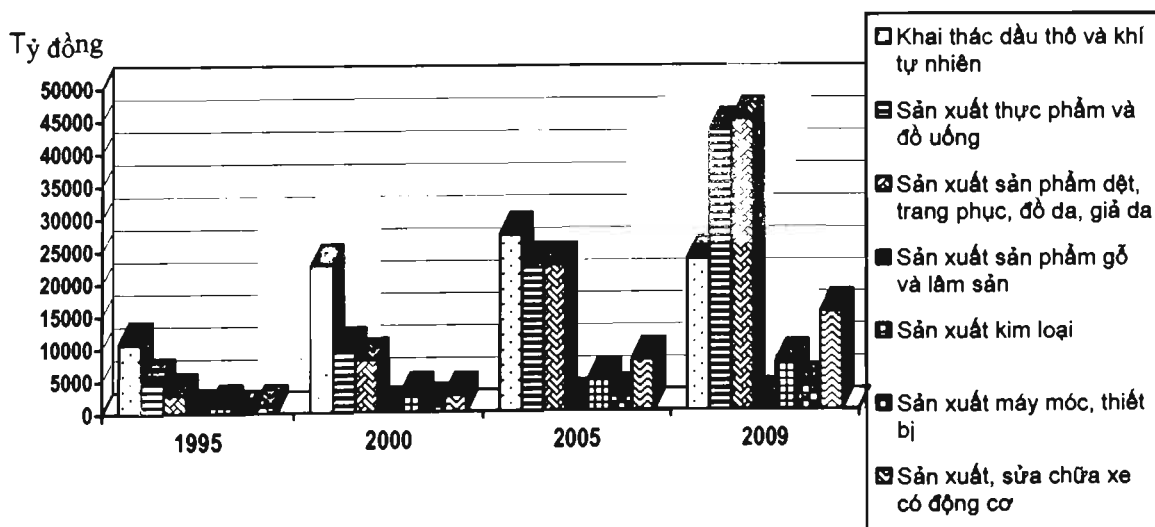


Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của Tổng cục Thống kê (2010).

Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được kỳ vọng tạo cú huých để phát triển công nghiệp, tăng thu nhập, cải thiện mức sống cho người lao động và tạo hiệu ứng phát triển kinh tế xã hội. Tuy nhiên trên thực tế, thành phần kinh tế này đóng góp

không nhiều vào sự phát triển công nghiệp tại Việt Nam trong thời gian qua. Thậm chí vấn đề chuyển giá¹ của hàng nghìn doanh nghiệp có vốn nước ngoài suốt thời gian qua gây thất thu ngân sách và bất bình cho cơ quan quản lý thuế và dư luận.

HÌNH 4. Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh năm 1994 phân theo ngành công nghiệp



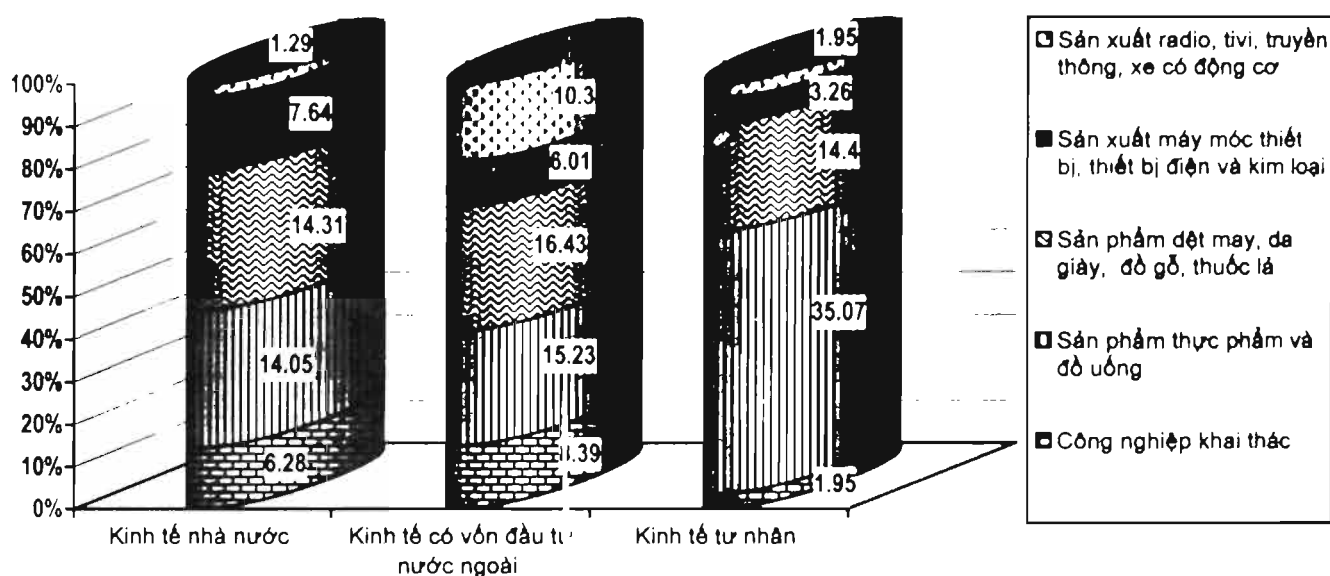
Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của Tổng cục Thống kê (2010).

1. Chuyển giá được hiểu đơn giản là mua nguyên liệu, máy móc từ công ty mẹ ở nước ngoài giá cao, bán thành phẩm giá thấp nên “thua lỗ” để không đóng thuế. Hoặc chuyển giá là nâng khống giá trị đầu tư và tăng quảng cáo làm chi phí sản xuất cao hơn doanh thu để làm tình trạng thua lỗ giả tạo.

Trong danh mục giá trị sản phẩm công nghiệp giai đoạn 1995 – 2009, các nhà đầu tư nước ngoài tập trung đầu tư vào công nghiệp có một số điểm đáng lưu ý: (i) khai thác tài nguyên dầu khí, khí tự nhiên, sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản sẽ mau chóng làm cạn tài nguyên quốc gia, hậu quả về lâu dài rất lớn về môi trường và thảm họa như lũ lụt, bùng nổ; (ii) sản xuất thực phẩm và đồ uống, sản xuất dệt may, da chủ yếu thâm dụng lao động giá rẻ và không có tác động lâu dài về phát triển

công nghiệp, hiệu ứng phát triển kinh tế và công nghệ, không cải thiện về đời sống người lao động; (iii) trong khi đó, các sản phẩm sản xuất kim loại và máy móc thiết bị công nghiệp, động cơ rất ít. Tức là các nhà đầu tư nước ngoài đang khai thác và hưởng lợi chính yếu điểm của nền kinh tế Việt Nam như công nghệ lạc hậu, lao động rẻ, tài nguyên thô chưa được bảo vệ chặt chẽ bởi những quy định nghiêm ngặt về môi trường, điều kiện khai thác, trách nhiệm xã hội.

HÌNH 5. Cơ cấu giá trị công nghiệp của các thành phần kinh tế năm 2009



Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của Tổng cục Thống kê, 2010.

Hình 5 cho ta thấy vai trò khá mờ nhạt của tất cả các thành phần kinh tế trong việc tạo ra các sản phẩm công nghiệp phục vụ cho phát triển công nghiệp, nông nghiệp và sản phẩm công nghiệp tiêu dùng. Các thành phần kinh tế chỉ tập trung vào sản xuất thực phẩm, đồ uống, sản phẩm may mặc, da giày, đồ gỗ. Trong khi các sản phẩm kim loại, máy móc, thiết bị có giá trị thấp.

3. Nhận diện cấu trúc kinh tế từ cấu trúc sản phẩm ngành công nghiệp

Cấu trúc sản phẩm ngành công nghiệp là tế bào trung tâm xuất phát hình thành các quan hệ kinh tế phái sinh như xuất nhập khẩu, tỷ giá, lạm phát, lãi suất và chất lượng nguồn nhân lực tạo nên cấu trúc của nền kinh tế. Qua phân tích tổng thể cấu trúc

sản phẩm ngành công nghiệp có thể dẫn đến một số nhận xét như sau:

Thứ nhất, với cấu trúc sản phẩm ngành công nghiệp như trên cho thấy nền công nghiệp non yếu không có khả năng sản xuất và cung ứng các sản phẩm công nghiệp nặng để tạo ra công cụ và phương tiện sản xuất cho các ngành công nghiệp, nông nghiệp làm nền tảng để phát triển công nghiệp, nông nghiệp theo qui mô lớn, hiện đại và các thiết bị hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất và dân sinh.

Thứ hai, các sản phẩm công nghiệp không đủ (không có) cung ứng các nhu cầu về công nghiệp phục vụ tiêu dùng như xe ô tô, xe mô tô, ti vi, tủ lạnh, máy giặt, thiết bị văn phòng, thiết bị công nghệ cho các dịch vụ như ngân hàng, khách sạn, giải trí...

Thứ ba, các sản phẩm công nghiệp hiện tại không thể phát triển công nghiệp phụ trợ để phục vụ cho phát triển công nghiệp.

Thứ tư, không có đội ngũ nhân lực có chuyên môn kỹ thuật cao đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp hiện tại và lâu dài cho đất nước. Bởi vì suy cho cùng nguồn nhân lực công nghiệp ra đời trên kết quả

phát triển các sản phẩm công nghiệp.

Thứ năm, với cấu trúc ngành công nghiệp non yếu nên giá trị xuất khẩu của Việt Nam cũng chỉ xuất khẩu tài nguyên thô, nông sản, sản phẩm thâm dụng lao động là chủ yếu, nên khối lượng và giá trị không thể tăng theo thời gian. Vì vậy, cán cân thương mại luôn bị thâm hụt ngày càng trầm trọng.

BẢNG 2. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu giai đoạn 1995 – 2008

Loại hàng hóa	Đơn vị	1995	2000	2005	2008
Crôm	Triệu USD		4,5	1,9	
Dầu thô	Nghìn tấn	7.652,0	15.423,5	17.966,6	13.752,3
Than đá	Nghìn tấn	2.821,0	3.251,2	17.987,8	19.357,6
Thiếc	Nghìn tấn	3,3	3,3		2,5
Hàng điện tử, máy tính và linh kiện	Triệu USD		788,6	1.427,4	2.640,3
Sản phẩm từ plastic	Triệu USD		95,5	357,7	933,7
Dây điện và cáp điện	Triệu USD		129,5	518,2	1.009,0
Xe đạp và phụ tùng	Triệu USD		66,6	158,4	89,1
Ba lô, túi, cặp, ví ^(*)	Triệu USD			470,9	773,1
Giày, dép	Triệu USD	296,4	1.471,7	3.038,8	4.769,9
Hàng dệt, may	Triệu USD	765,5	1.891,9	4.772,4	9.120,5
Hàng mây tre, cói, lá, thảm	Triệu USD	30,8	92,5	157,3	199,6
Hàng gốm sứ	Triệu USD	22,0	108,4	255,3	344,3
Hàng sơn mài, mỹ nghệ	Triệu USD	18,7	36,2	89,9	385,5
Hàng thêu	Triệu USD	20,4	50,5	78,4	110,6
Hàng rau, hoa, quả	Triệu USD	56,1	213,1	235,5	406,5
Hạt tiêu	Nghìn tấn	18,0	36,4	109,9	90,3
Cà phê	Nghìn tấn	248,1	733,9	912,7	1.060,9
Cao su	Nghìn tấn	138,1	273,4	554,1	658,7
Gạo	Nghìn tấn	1.988,0	3.476,7	5.254,8	4.744,9
Hạt điều nhân	Nghìn tấn	19,8	34,2	109,0	160,8
Lạc nhân	Nghìn tấn	115,1	76,1	54,7	14,3
Thịt đông lạnh và chế biến	Triệu USD	12,1	25,6	35,6	58,9
Thực phẩm chế biến từ tinh bột và bột ngũ cốc	Triệu USD		59,7	129,6	258,6
Sữa và các sản phẩm chế biến từ sữa	Triệu USD		80,4	85,3	29,6
Đường	Triệu USD		28,9	0,3	5,0
Chè	Nghìn tấn	18,8	55,7	91,7	104,7
Dầu, mỡ động, thực vật	Triệu USD			13,7	99,6
Gỗ và sản phẩm gỗ	Triệu USD		311,4	1.561,4	2.767,2
Quế	Nghìn tấn	6,4	3,5	8,3	14,4
Hàng thủy sản	Triệu USD	621,4	1.478,5	2.732,5	4.510,1
Trong đó					
Tôm đông	Triệu USD	290,9	631,4	1.265,7	1.315,6
Cá đông	Triệu USD	35,9	172,4	608,8	1.968,7
Mực đông	Triệu USD	68,4	76,8	73,9	64,8

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2010), *Thương mại và giá cả*,
<http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=393&idmid=3&ItemID=10367>, ngày truy cập 13-11-2010.

(*) Số liệu từ năm 2004 bao gồm cả mũ, ô dù.

Thực tế đó đã dẫn đến những kịch bản lập đi lập lại như vòng luẩn quẩn ngăn cản

sự phát triển bền vững của nền kinh tế Việt Nam:

Một là, tình trạng nền kinh tế nhập siêu liên tục và kéo dài với qui mô ngày càng lớn. Lý do rất đơn giản: kinh tế tăng trưởng theo chiều rộng và nhu cầu ngày càng tăng về

sản phẩm công nghiệp nặng, phương tiện sản xuất và phương tiện tiêu dùng, trong khi nền công nghiệp chúng ta không thể cung ứng nổi.

BẢNG 3. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu giai đoạn 1995 - 2009

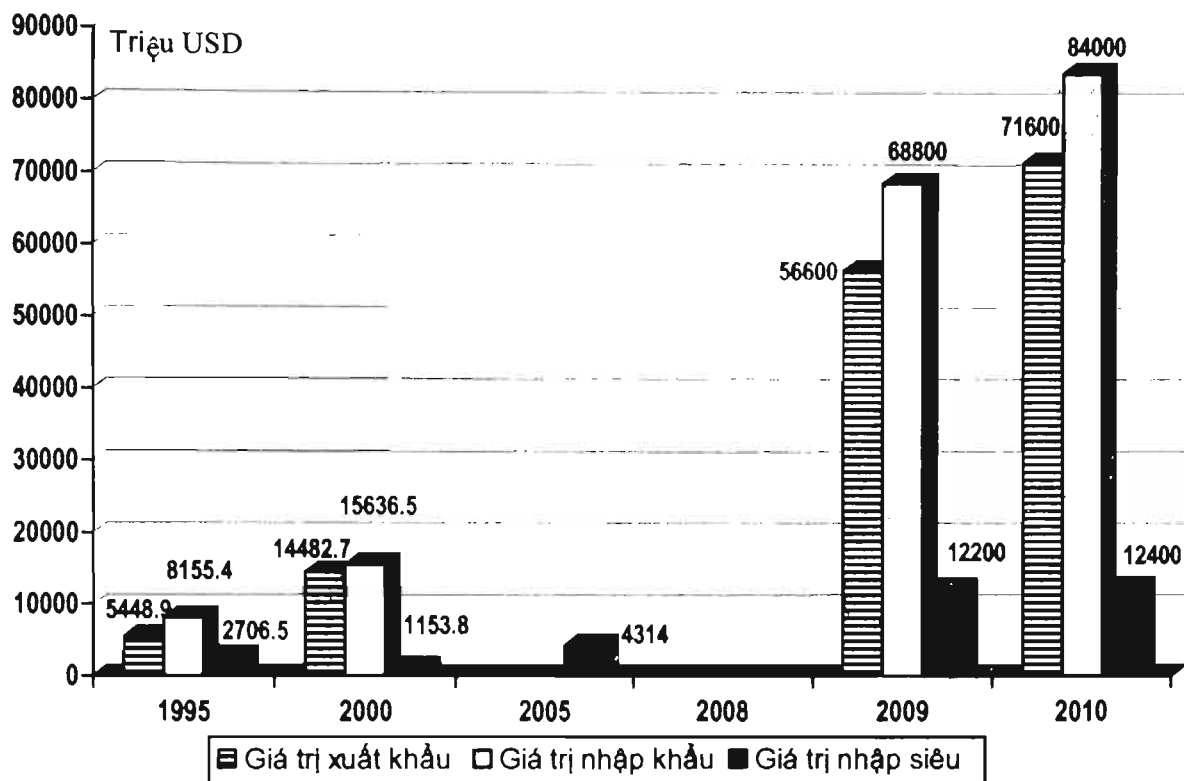
Các mặt hàng	Đơn vị tính	1995	2000	2005	2008	2009 (sơ bộ)
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc		16.362	21.279	51.059	80.596
Thiết bị phụ tùng ngành dệt, may, da, giày	Triệu USD		296,4	534,6	909,6	
Sản phẩm phụ trợ dệt may, dây dếp	Triệu USD		2.183,2	4.756,2	6.812,8	6.158,3
Máy và phụ tùng ngành máy xây dựng	Triệu USD		118,7	255,8	606,8	
Máy và phụ tùng ngành sản xuất xi măng	Triệu USD		22,6	63,3	328,2	
Máy móc thiết bị hàng không	Triệu USD		13,0	65,9	261,5	
Máy móc, thiết bị thông tin liên lạc	Triệu USD		141,4	598,2	2.017,0	
Máy và phụ tùng máy công nghiệp thực phẩm	Triệu USD	61,7	130,9	335,1		
Linh kiện điện tử, máy tính nguyên chiếc và linh kiện	Triệu USD		892,8	1.638,6	3.714,1	3.954,0
Xăng, dầu các loại	Nghìn tấn	5.003,2	8.747,3	11.477,8	12.959,8	12.705,7
Phân bón, thuốc trừ sâu và nguyên liệu	Nghìn tấn	2.411,4	4.114,8	3.183,3	3.534,1	5.007,4
Sắt, thép	Nghìn tấn	1.116,2	2.845,0	5.495,1	8.466,0	9.748,7
Chì, đồng, kẽm, nhôm, hóa chất, chất dẻo, kính xây dựng	Triệu USD		1.059,8	3.308,1	6.756,6	
Nguyên liệu thuốc lá	Triệu USD	97,0	107,6	163,5	246,2	321,6
Xe máy (kể cả linh kiện đồng bộ)	Triệu USD	458,5	787,0	541,4	759,6	754,1
Sữa và sản phẩm từ sữa	Triệu USD	58,7	140,9	278,9	542,1	515,8
Tân dược và nguyên liệu tân dược	Triệu USD		383,3	626,0	1.032,4	1.265,4

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của Tổng cục Thống kê (2010), *Thương mại và giá cả*, <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=393&idmid=3&ItemID=10367>, ngày truy cập 10-11-2010.

Hai là, nhập siêu càng lớn gây áp lực ngoại tệ trên thị trường khiến cho đồng nội tệ mất giá; Chính phủ tăng cường quản lý ngoại tệ làm phát sinh thêm chi phí quản lý, từ đó lại gia tăng thêm áp lực mất giá đồng nội tệ và hình thành cơ chế hai giá: tỷ giá do Nhà nước qui định luôn thấp hơn tỷ giá thị trường tự do. Điều này làm phát sinh thêm tiêu cực và quyền lực không đáng có của viên chức quản lý ngoại tệ càng làm căng thẳng thêm ngoại tệ. Do đó xuất hiện tình trạng găm giữ ngoại tệ cũng như

đôla hóa nền kinh tế. Bản thân doanh nghiệp thiếu hụt ngoại tệ nhập khẩu, bằng mọi cách phải có, nên dẫn đến phải mua ngoại tệ ở thị trường chợ đen, hoặc móc ngoặt với các cơ quan quản lý để được ưu tiên làm tăng chi phí và tham nhũng không đáng có. Để bù đắp phần chi phí do phải mua ngoại tệ ở thị trường chợ đen hoặc chi phí bôi trơn, doanh nghiệp phải tăng giá bán và tính gian lận trong phân hạch toán càng làm cho môi trường kinh doanh thiếu minh bạch.

HÌNH 6: Giá trị xuất, nhập khẩu và nhập siêu giai đoạn 1995-2010



Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của Tổng cục Thống kê (2010).

Ba là, nhập siêu càng lớn đồng nội tệ càng mất giá làm tăng giá cả sản xuất và tiêu dùng trong nước dẫn đến lạm phát tăng cao, gây khó khăn trong công tác quản lý nhà nước về giá thị trường, giá cả và đặc biệt ảnh hưởng đến đời sống nhân dân, làm giảm tài sản của người dân.

Bốn là, lạm phát tăng tất yếu lãi suất phải tăng, làm chi phí vốn của doanh nghiệp tăng dẫn đến giảm khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước so với các doanh nghiệp nước ngoài. Đồng thời lãi suất tăng và tình trạng lạm phát thường niên dẫn đến tâm lý và hành động của các doanh nghiệp là không đầu tư thêm để mở rộng sản xuất, không đầu tư dài hạn vào các ngành công nghiệp nặng, công nghệ cao. Doanh nghiệp chỉ tập trung đầu tư ngắn hạn nhanh thu hồi vốn, thậm chí những ngành dễ tạo nên “bong bóng kinh tế” như bất động sản, chứng khoán, tài chính phái sinh... có thể bùng nổ nhanh nhưng suy sụp cũng chóng vánh. Cuối cùng lại thiếu hụt lượng lớn sản

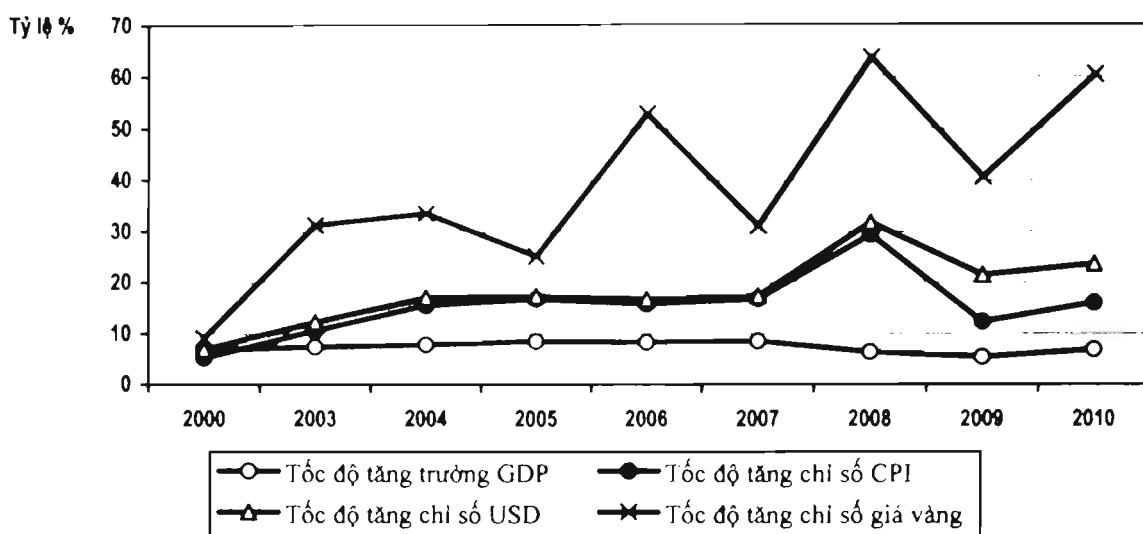
phẩm công nghiệp phục vụ sản xuất và tiêu dùng... và tiếp tục nhập khẩu lớn.

Năm là, hệ quả cấp hai không lường trước chính cơ chế trên tạo ra là thị trường ngoại tệ bị méo mó, ảnh hưởng đến thị trường vàng trong nước. Với lý giải cần phải đảm bảo ngoại tệ đáp ứng nhu cầu nhập khẩu, các cơ quan quản lý đề nghị hạn chế nhập khẩu vàng, khiến nguồn cung vàng trong nước luôn bị giới hạn làm áp lực giá vàng trong nước luôn cao hơn giá thế giới. Tình hình càng rối hơn khi giá vàng biến động theo chiều hướng tăng do tác động giá vàng thế giới. Một số ngân hàng hoặc doanh nghiệp nhập khẩu vàng theo dạng được cấp quota tự nhiên xác lập vị thế độc quyền so với các doanh nghiệp khác. Tình trạng trên lại dẫn đến tồn tại cơ chế quota – một cơ chế “xin – cho” không đáng có và từng thất bại ở thị trường dẹt may trước đây. Khi thị trường vàng không có môi trường cạnh tranh tự do tạo nên sự biến động và chênh lệch giá rất lớn, tạo điều kiện thuận lợi cho môi trường

đầu cơ vàng và xuất hiện tình trạng buôn lậu vàng. Điều này lại khiến cho thị trường

ngoại tệ càng căng thẳng thêm vì giới buôn lậu và đầu cơ vàng cần USD để thanh toán.

HÌNH 7. Tốc độ tăng trưởng bình quân GDP, CPI, chỉ số giá USD, giá vàng



Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của Tổng cục Thống kê (2010).

Hình 7 phản ánh xu hướng tăng của chỉ số giá tiêu dùng CPI, chỉ số giá đôla Mỹ, chỉ số giá vàng giai đoạn 2000 – 2010, nhưng là lực cản đẩy tốc độ tăng trưởng GDP có xu hướng giảm xuống.

Sáu là, thị trường hàng hóa luôn đối mặt với sự tăng giá và các chính sách bình ổn thị trường, hỗ trợ lãi suất chỉ có ý nghĩa trong ngắn hạn vì không thể duy trì mãi trong cơ chế thị trường, mà cũng không có nguồn lực nào có thể cung ứng nổi. Khi hết đợt hỗ trợ thì giá cả vọt nhanh hơn, tình trạng bất ổn lại xảy ra. Hơn nữa, lẽ ra nguồn lực hàng nghìn tỷ đồng cho mỗi đợt hỗ trợ thị trường nên chuyển thành đầu tư cơ sở hạ tầng cho dân sinh, hoặc cho đầu tư phát triển sẽ có hiệu quả dài lâu và thiết thực. Đó là lý do tại sao ta không có nổi nguồn lực để xây dựng các tuyến đường sắt, đường bộ cao tốc Bắc – Nam, đường Metro phục vụ cho dân sinh và vận chuyển, làm cho giao thông luôn căng thẳng, kẹt xe ngày càng trầm trọng; hệ thống bệnh viện cho nhân dân quá tải ở các tỉnh thành, nhất là các bệnh viện của trung ương, cảnh tượng phổ biến 2 – 3 bệnh nhân/giường bệnh ... vì nguồn lực của chúng ta đang và

tiếp tục bị lãng phí do cấu trúc kinh tế lạc hậu.

Kết luận, với cấu trúc kinh tế được hình thành từ trung tâm là cấu trúc sản phẩm ngành công nghiệp non yếu dẫn đến kịch bản: nhập siêu, đồng nội tệ mất giá, tình trạng đôla hóa nền kinh tế, lạm phát, lãi suất cao... là rào cản và cũng là tác nhân làm giảm hiệu quả, thậm chí làm biến dạng hoặc hỏng các chính sách vĩ mô của nhà nước như chính sách bình ổn thị trường, kích cầu, hỗ trợ doanh nghiệp.... Cuối cùng là nền kinh tế không thể cất cánh phát triển bền vững, vì vậy cần phải tái cấu trúc kinh tế từ chính trung tâm sản phẩm ngành công nghiệp tạo nền tảng cho giai đoạn tiền cất cánh./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=392&idmid=3&ItemID=9930>, ngày truy cập 26-10-2010.
2. <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=391&idmid=3&ItemID=10242>, ngày truy cập 26-10-2010.
3. <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=391&idmid=3&ItemID=10245>, ngày truy cập 26-10-2010.
4. <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=388&idmid=3&ItemID=9897>, ngày truy cập 13-11-2010.
5. <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=393&idmid=3&ItemID=10359>, ngày truy cập 13-11-2010.